

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2021/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn
tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3039/TTr-STC ngày 30 tháng 8 năm 2021 và Báo cáo thẩm định số 1806/BC-STP ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Thuận.

2. Những nội dung khác về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tài sản cố định tại cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Thuận.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng Quyết định này để quản lý tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình:

Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù:

Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định này để thực hiện tính hao mòn, ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Các Sở quản lý Nhà nước chuyên ngành, đơn vị, địa phương thực hiện rà soát, lập danh mục chi tiết tài sản cố định đặc thù theo phân loại, nhóm quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này để theo dõi, quản lý.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; thủ trưởng các ban, ngành, hội, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC I

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND

ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả	25	4
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học	25	4
2	Tác phẩm báo chí	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	25	4
4	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	25	4
6	Tác phẩm kiến trúc	25	4
7	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu	10	10
5	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC II

Danh mục tài sản cố định đặc thù

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

STT	DANH MỤC
Loại 1	Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích
1	Nhóm hiện vật kim loại
2	Nhóm hiện vật nhựa
3	Nhóm hiện vật thủy tinh
4	Nhóm hiện vật đồ gỗ, tre, nứa
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm hiện vật chất liệu đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, gạch, đá
12	Nhóm hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ
13	Nhóm hiện vật chất liệu khác
Loại 2	Di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt
Loại 3	Di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh
Loại 4	Tài sản cố định đặc thù khác